

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 13-6-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- T1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự
Ông Lê Văn Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐ-PT ngày 26/3/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐ-PT ngày 24/4/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐ-PT ngày 17/5/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Viết D, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp 3A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Chị Đậu Thị T, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp 3A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị C, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện Q, tỉnh Bình Phước.

- Anh Lê Viết T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: tổ 4, ấp 3, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Đậu Bá H, sinh năm 1960. Địa chỉ: tổ 15, ấp 3A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Đậu Thị H1, sinh năm 1959. Địa chỉ: tổ 15, ấp 3A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Huỳnh Thị T2, sinh năm 1977. Địa chỉ: xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1940. Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Lê Văn H2, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Đào Thị Diệu H3, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch L

Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn R, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Mạnh C1, sinh năm 1974, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch L.

4. *Người kháng cáo:* Chị Đậu Thị T, anh Lê Viết D, bà Lê Thị C.

5. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

(Anh D, chị T, anh H có mặt, các ông bà C, T1, H1, T2, K, G, L, N, L1, H2, H3, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng Giao dịch L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn anh Lê Viết D trình bày:*

Anh và chị Đậu Thị T tự nguyện C sống với nhau vào năm 2003, đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, đây là hôn nhân lần đầu của cả hai. Cuộc sống C của vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh nghi ngờ chị T ngoại tình, tiền bạc chị T quản lý chi tiêu không rõ ràng, vợ chồng và gia đình hai bên hòa giải N lần nhưng không có kết quả. Anh và chị T không còn C sống với

nhau từ tháng 12 năm 2015 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị ly hôn với chị T.

Về con C, anh chị có hai người con C là cháu Lê Thị Anh T, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2004 và cháu Lê Thị Anh N, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Anh N, giao cho chị T nuôi dưỡng cháu Lê Thị Anh T, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản C, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị T có yêu cầu chia tài sản C nên anh đề nghị chia các tài sản gồm: Nhà bếp bằng gỗ, chuồng heo trị giá 15.400.000 đồng, hai hầm bioga trị giá 3.674.000 đồng và tường rào trị giá 13.682.000 đồng được xây dựng trên phần đất của cha mẹ anh cho thuộc thửa đất số 261 tờ bản đồ 42 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên vào năm 2006); một xe mô tô hiệu Honda Future biển số 60B5-289.07 trị giá 19.250.000 đồng; một tivi trị giá 200.000 đồng; một tủ lạnh trị giá 1.000.000 đồng; một máy giặt trị giá 800.000 đồng và một giường ngủ trị giá 2.000.000 đồng. Các tài sản này đã được định giá vào ngày 14 tháng 6 năm 2016 và ngày 14 tháng 9 năm 2016, tuy nhiên do nhà bếp được tận dụng từ cây gỗ có sẵn nên anh chỉ chấp nhận mức giá là 10.000.000 đồng; các tài sản khác anh đồng ý theo mức định giá.

Khi ly hôn, anh sẽ sử dụng phần tài sản này và thanh toán một nửa giá trị tài sản cho chị T. Xe Honda Future anh bán cho vợ chồng anh Lê Văn H2 và chị Đào Thị Diệu H3 để cân trừ số nợ nhưng hiện nay anh vẫn đang sử dụng xe, đây là tài sản C của vợ chồng nên anh đồng ý chia cho chị T một nửa giá trị xe mô tô.

Phần đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng trên đất có 3.500 cây tràm trị giá 50.750.000 đồng. Đất do vợ chồng anh chị mua của ông Đậu Bá H và bà Đậu Thị H1 từ năm 2004 với giá tiền 26.500.000 đồng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn, anh không yêu cầu chia đất, chỉ yêu cầu chia giá trị cây tràm trên phần đất. Anh đề nghị được quản lý toàn bộ cây tràm và thanh toán cho chị T một nửa giá trị nhưng chị T pH thanh toán lại cho anh tiền chi phí chăm sóc cây trong năm 2015, năm 2016 và năm 2017, mỗi năm là 4.140.000 đồng tiền phân thuốc và 40 công lao động mỗi công 200.000 đồng tương ứng là 8.000.000 đồng nhưng anh chỉ yêu cầu chị T thanh toán cho anh tổng số tiền là 5.000.000 đồng.

Hai phần đất diện tích khoảng 5.000m² thuộc một phần thửa số 288 và diện tích 10.001,6m² thuộc thửa số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng của bà Lê Thị C. Cây trồng trên đất cũng của bà C, anh là người nhận chăm sóc G cho bà C nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Chị T trình bày anh và chị T có đưa cho anh Lê Viết T1 số tiền 50.000.000 đồng thanh toán tiền đất là không có, anh T1 cũng đã có lời khai xác nhận không có nhận số tiền này.

Tiền nuôi con trong khoảng thời gian chị T1 bỏ đi, nay anh không yêu cầu chị T thanh toán lại cho anh số tiền này.

Về nợ C, anh chị có nợ C gồm: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Lê Văn H2 số tiền 34.000.000 đồng và nợ bà Lê Thị C số tiền 20.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh đề nghị chị T pH chịu trách nhiệm thanh toán một nửa số nợ này. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn chị Đậu Thị T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh D về điều kiện hoàn cảnh kết hôn, con C và thời gian phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tiền bạc, anh D không tin tưởng vào việc chi tiêu tiền bạc của chị nên vợ chồng hay cãi nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con C là cháu Lê Thị Anh T và cháu Lê Thị Anh N. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản C: chị và anh D có tài sản C gồm: nhà bếp bằng gỗ trị giá 15.500.000 đồng, chuồng heo trị giá 15.400.000 đồng, hai hầm bioga trị giá 3.674.000 đồng và tường rào trị giá 13.682.000 đồng được xây trên phần đất là tài sản riêng của anh D thuộc thửa số 261 tờ bản đồ số 42 xã Xuân Hưng; số tiền 50.000.000 đồng anh D thanh toán tiền đất cho anh Lê Viết T1 do đất có chiều ngang mặt tiền khoảng 20m thuộc thửa số 261 tờ bản đồ số 42 xã Xuân Hưng được cha mẹ chồng cho anh D và anh T1 nhưng anh T1 không sử dụng đất nên vợ chồng anh chị có đưa cho anh T1 số tiền 50.000.000 đồng; xe máy hiệu Honda Future trị giá 19.250.000 đồng; một tivi trị giá 200.000 đồng; một tủ lạnh trị giá 1.000.000 đồng; một máy giặt trị giá 800.000 đồng; giường ngủ trị giá 2.000.000 đồng; 3.500 cây tràm trị giá 50.750.000 đồng trồng trên phần đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng; 1.210 cây tràm trị giá 8.772.000 đồng trồng trên phần đất diện tích khoảng 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng và 2.698 cây tràm trị giá 72.846.000 đồng trồng trên phần đất diện tích 10.001,6m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc. Đất trồng tràm không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị chỉ yêu cầu chia giá trị cây tràm trồng trên đất, không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất.

Phần đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng có nguồn gốc do ông Đậu Bá H1 và bà Đậu Thị H1 cho chị và anh D mượn canh tác.

Phần đất diện tích khoảng 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng và phần đất diện tích 10.001,6m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng do chị và anh D cùng nhận chuyển nhượng của gia đình bà G và vợ chồng chị T2 anh K vào năm 2014 nhưng hiện nay giấy tay mua bán đều do bà Lê Thị C đứng tên.

Khi ly hôn chị yêu cầu được quản lý toàn bộ cây tràm trồng trên phần đất của ông H và bà H1 cho mượn và cây tràm trồng trên hai phần đất mua của gia đình bà G

và vợ chồng chị T2. Giao cho anh D quản lý toàn bộ tài sản là nhà bếp, các vật dụng gia đình còn lại và xe mô tô.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng vợ chồng anh chị đưa cho anh T1 để bù tiền đất, chị yêu cầu anh D thanh toán lại cho chị một nửa là 25.000.000 đồng. Chị không chấp nhận thanh toán tiền công chăm sóc cây tràm cho anh D.

Ngoài ra, chị và anh D còn có tài sản C là vòm rạp cho thuê, quá trình giải quyết vụ án, chị anh D đã thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ C: anh chị có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuân Lộc số tiền 15.000.000 đồng. Ngoài ra không có khoản nợ C nào khác. Tài sản C của anh chị là vòm rạp cho thuê, chị đã giao cho anh D quản lý nên anh D phải trả số nợ này cho ngân hàng.

- Ông Lê Bá Đ là người đại diện hợp pháp của người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày: Phần đất diện tích khoảng 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng và phần đất diện tích 10.001,6m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng do bà C nhờ anh D mua của gia đình bà G và vợ chồng chị T2 anh K vào năm 2014, các cây tràm trên đất cũng do bà C nhờ anh D trồng. Anh D và chị T ly hôn, bà không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của chị T, đề nghị Tòa án công nhận cho bà C được quyền sở hữu đối với toàn bộ cây tràm trồng trên đất. Vợ chồng anh D chị T có nợ bà C số tiền 20.000.000 đồng nhưng bà C không yêu cầu giải quyết số nợ này.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Lê Viết T1 trình bày: Anh không có nhận của vợ chồng anh D và chị T số tiền 50.000.000 đồng bù tiền đất như chị T trình bày. Anh không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Bá H trình bày: Phần đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng do chị T và anh D sử dụng trồng tràm có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của người khác. Năm 2004, ông cho bà Đậu Thị H1 và chị T mỗi người 7.500m². Ông không có chuyển nhượng đất này cho vợ chồng chị T và anh D như anh D trình bày. Ông không có yêu cầu gì về tài sản là cây trồng trên đất. Đất này đã được ông cho chị T nên không có ý kiến gì và không có yêu cầu khởi kiện độc lập.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Đậu Thị H1 trình bày: Phần đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng do chị T và anh D sử dụng trồng tràm có nguồn gốc do ông Đậu Bá H cho bà và chị T mỗi người 7.500m² vào năm 2004. Đến năm 2008, bà cho chị T và anh D mượn canh tác. Bà không có yêu cầu gì về tài sản là cây trồng trên đất. Bà yêu cầu chị T trả lại cho phần diện tích này nhưng không có yêu cầu khởi kiện độc lập, nếu sau này phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị T2 trình bày: Ngày 01 tháng 7 năm 2014, vợ chồng chị có chuyển nhượng cho anh D và chị T phần đất

trồng tràm diện tích 10.001,6m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng với giá tiền là 150.000.000 đồng. Chị T và anh D là người giao tiền nhưng giấy viết tay do anh D đưa cho vợ chồng chị ký tên có tên người mua là bà Lê Thị C. Vợ chồng chị không biết rõ họ tên của chị T và nghĩ rằng chị T tên thật là Lê Thị C nên ký giấy viết tay mua bán. Chị không có ý kiến gì về phần đất này và không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn K trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị T2. Anh không có ý kiến gì về phần đất này và không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị G trình bày:* gia đình bà có chuyển nhượng cho anh D và chị T phần đất diện tích khoảng 5.000m² với giá tiền khoảng 50.000.000 đồng. Giấy viết tay do anh D viết sẵn và gia đình cùng ký tên. Đất đã chuyển nhượng nên bà không có yêu cầu gì, bà không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn L1 cùng trình bày:* Các anh thống nhất với lời trình bày của bà G về việc gia đình có chuyển nhượng cho anh D và chị T phần đất diện tích khoảng 5.000m² với giá tiền khoảng 50.000.000 đồng. Giấy viết tay do anh D viết sẵn và gia đình cùng ký tên. Tuy nhiên không biết lý do vì sao giấy viết tay có tên người mua là bà Lê Thị C vì trong quá trình thỏa thuận mua bán không ai nhắc đến bà C, sau khi nhận đất anh D và chị T sử dụng trồng tràm cho đến khi xảy ra tranh chấp. Các anh không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H2 trình bày:* Anh có bán cám cho anh D và chị T để chăn nuôi heo từ năm 2014. Quá trình mua bán anh D và chị T còn nợ của anh số tiền 49.875.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án anh D đồng ý thanh toán nợ cho anh nên anh không có yêu cầu gì về số nợ này, anh không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị Diệu H3 trình bày:* Vào tháng 6 năm 2016 chị có mua của anh D một xe mô tô hiệu Honda Future với số tiền là 15.000.000 đồng, chị đã nhận xe và sử dụng nên không có yêu cầu gì, chị không có yêu cầu khởi độc lập.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch L do ông Ngô Mạnh C1 là người đại diện trình bày:* Anh D và chị T có vay của Ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng nhưng qua trao đổi với hộ vay, tổ tiết kiệm và vay vốn nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này trong vụ án ly hôn của anh D và chị T và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Viết D và chị Đậu Thị T. Về con C: giao cháu Lê Thị Anh T, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2004 và cháu Lê Thị Anh

N, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006 cho chị Đậu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho anh Lê Viết D. Anh Lê Viết D được quyền thăm nom, chăm sóc con C. Khi cần thiết, anh Lê Viết D và chị Đậu Thị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản C: Anh Lê Viết D được quyền sở hữu: nhà bếp bằng gỗ, chuồng heo, hầm bioga, tường rào được xây dựng trên phần đất thửa số 261 tờ bản đồ 42 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên vào năm 2006; xe mô tô hiệu Honda Future biển số 60B5-289.07; một tivi hiệu JVC; một tủ lạnh hiệu Darling; một máy giặt hiệu Sanyo và một giường ngủ.

Chị Đậu Thị T được quyền sở hữu toàn bộ cây tràm trồng trên phần đất diện tích 20.404,7m² thuộc thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Buộc anh Lê Viết D thanh toán cho chị Đậu Thị T số tiền 7.992.000 đồng (Bảy triệu chín trăm chín mươi hai ngàn đồng).

- Về nợ C: không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2017, bà Lê Thị C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo H2 tuyên 1.210 cây tràm trên 5.000 m² thuộc thửa đất số 288, tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc thuộc sở hữu của bà.

Ngày 21/9/2017, chị Đậu Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc anh Lê Viết D cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Anh Như số tiền 1.500.000 đồng/tháng hoặc giao cháu Như cho anh D nuôi dưỡng.

Ngày 22/9/2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc ban hành quyết định số 329/QĐ/KNPT-DS kháng nghị bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 23/9/2017, anh Lê Viết D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo H2 tuyên anh được quyền sở hữu toàn bộ cây tràm trồng trên 15.000 m² thuộc thửa đất số 288, tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, hoặc anh và chị T mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ số cây tràm

trên đất trên. Anh sẽ thanh toán lại cho chị T giá trị tài sản chênh lệch theo quy định. Và yêu cầu chị T pH trả cho anh chi phí chăm sóc cây trồng là 20.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2018, bà Lê Thị C có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn chị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa rút toàn bộ quyết định kháng nghị.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của ông D: Ông D kháng cáo yêu cầu bà T thanh toán chi phí chăm sóc cây tràm thời gian bà bỏ đi 21 tháng là 20.000.000 đồng. Trước đây tại cấp sơ thẩm ông D chỉ yêu cầu bà T thanh toán 5.000.000 đồng và tại trang 11 bản án sơ thẩm nhận định do anh D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu này. Xét thấy, việc ông D yêu cầu bà T thanh toán chi phí chăm sóc cây tràm 5.000.000 đồng có thể hiện trong lời khai của ông D, đây là yêu cầu phản tố để bù trừ yêu cầu chia tài sản C của bà T. Cấp sơ thẩm không H2 dẫn ông D nộp đơn yêu cầu, nộp tạm ứng án phí và làm thủ tục thụ lý yêu cầu này của ông D nhưng lại giải quyết không chấp nhận yêu cầu là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đối với kháng cáo của bà T: do tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện rút kháng cáo về quan hệ con chung và cấp dưỡng nuôi con nên căn cứ Điều 289 BLTTDS đề nghị HĐXX cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T.

Đối với kháng cáo của bà C: do trước phiên tòa phúc thẩm, bà C có đơn rút kháng cáo nên căn cứ Điều 289 BLTTDS đề nghị HĐXX cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà C.

Đối với kháng nghị của VKSND huyện Xuân Lộc: xét nội dung kháng nghị liên quan đến quyền L của bà C nhưng bà C đã rút kháng cáo, còn ông D và bà T không kháng cáo về nội dung này nên không cần thiết phải kháng nghị nữa, tại phiên tòa phúc thẩm KSV rút kháng nghị. Căn cứ Điều 289 BLTTDS đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị.

Xét thấy, về quan hệ chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về việc không thụ lý mà giải quyết yêu cầu của ông D về việc ông D yêu cầu bà T thanh toán chi phí chăm sóc cây tràm 5.000.000đ. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn một số vi phạm thủ tục tố tụng như không thụ lý bổ sung yêu cầu chia tài sản chung của bà T; không tuyên quyền kháng cáo cho người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Đề nghị HĐXX hủy một phần bản án sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08/9/2017 của TAND huyện Xuân Lộc về quan hệ chia tài

sản chung để giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Về quan hệ ly hôn, tranh chấp nuôi con không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị C, anh Lê Viết T1, chị Đậu Thị H1, chị Huỳnh Thị T2, anh Nguyễn Văn K, bà Huỳnh Thị G, anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn L1, anh Lê Văn H2, chị Đào Thị Diệu H3, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch L có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về đơn kháng cáo, văn bản kháng nghị: Bản án sơ thẩm xét xử ngày 08/9/2017, bà C nộp đơn kháng cáo ngày 21/9/2017, chị T nộp đơn kháng cáo ngày 22/9/2017, anh D nộp đơn kháng cáo đường bưu điện ngày 23/9/2017, Viện kiểm sát huyện Xuân Lộc giao quyết định kháng nghị ngày 22/9/2017. Các bên làm đơn kháng cáo, kháng nghị trong hạn luật định nên được xem xét. Ngày 19/01/2018, bà Lê Thị C có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị. Xét thấy việc bà C và chị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà C và chị T. Đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa có ý kiến rút toàn bộ yêu cầu kháng nghị nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

[4] Xét nội dung vụ việc và kháng cáo của anh Lê Viết D: Anh Lê Viết D yêu cầu được ly hôn với Đậu Thị T, chị T đồng ý ly hôn. Cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của anh D và chị T là phù hợp quy định của pháp luật. Về con C: Qua xem xét chứng cứ trong hồ sơ, thấy rằng cấp sơ thẩm đã không thực hiện đúng quy định về thu T chứng cứ ý kiến của các con C, tất cả các bản khai của các con C là Lê Thị Anh N và Lê Thị Anh T (BL81, 82, 292) đều không có xác nhận của cha, mẹ của các cháu. Tuy nhiên do chị T đã rút kháng cáo về giải quyết con C, anh D không có ý kiến gì khác nên chỉ rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, giữ nguyên phần giải quyết của cấp sơ thẩm về con chung của anh D và chị T.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, anh D không có yêu cầu giải quyết về tài sản C. Chị T có đơn phản tố ngày 18/01/2016 yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà bếp, chuồng heo, bờ tường, rạp vòm, xe máy Future, giường hộp, tiền bù đất 50.000.000 đồng cho anh Lê Viết T1, 15.000 m² đất tại tổ 22, ấp 1, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc (mua bằng giấy tay của các ông bà Huỳnh Thị G, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn

N, Nguyễn Văn L1, Huỳnh Thị T2, Nguyễn Văn K) và toàn bộ số cây tràm trên 15.000 m² đất tại tổ 22, ấp 1, xã Xuân Hưng do ông Đậu Bá H và bà Đậu Thị H1 cho mượn canh tác (chị T đã đóng tạm ứng án phí và cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố ngày 18/01/2016). Tuy nhiên, quá trình giải quyết cấp sơ thẩm lại giải quyết đối với các tài sản gồm: nhà bếp, chuồng heo, hai hầm bioga, tường rào; số tiền 50.000.000 đồng anh D thanh toán tiền đất cho anh Lê Viết T1, xe máy Honda Future, một tivi; một tủ lạnh; một máy giặt; giường ngủ; 3.500 cây tràm trên phần đất 15.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng; 1.210 cây tràm trồng trên phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng và 2.698 cây tràm trồng trên phần đất 10.001,6 m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng. Như vậy, yêu cầu chia tài sản của chị T có sự thay đổi so với yêu cầu ban đầu (**Thêm:** 02 hầm bioga, tivi, tủ lạnh, máy giặt, 1.210 cây tràm trồng trên phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 288 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng và 2.698 cây tràm trồng trên phần đất 10.001,6 m² thuộc thửa đất số 290 tờ bản đồ số 99 xã Xuân Hưng. **Giảm:** rạp vòm và 15.000 m² đất tại tổ 22, ấp 1, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc mua bằng giấy tay của các ông bà Huỳnh Thị G, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L1, Huỳnh Thị T2, Nguyễn Văn K). Tuy nhiên, việc thêm, giảm yêu cầu của chị T đã không được thể hiện bằng đơn yêu cầu theo quy định, các yêu cầu chia tài sản bổ sung thêm không được đóng tạm ứng án phí cũng như không có thông báo thụ lý yêu cầu. Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm có mở phiên hòa giải tuy nhiên lại lập Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 06/9/2016 do các đương sự to tiếng, cãi vã (BL195) và sau đó có đơn không yêu cầu hòa giải của chị T (BL203) nên các yêu cầu của các bên không được thống nhất lại yêu cầu nào còn, yêu cầu nào rút, yêu cầu nào thêm...

[6] Tại bản khai ngày 28/3/2017 (BL254) chị T còn nêu thêm yêu cầu được chia đôi quyền sử dụng đất mua từ bà G và vợ chồng T2 K. Tuy nhiên Tòa án cũng không làm rõ vấn đề này để xác định Tòa án có thụ lý giải quyết hay không đối với yêu cầu này.

[7] Phía anh D quá trình giải quyết vụ việc tuy có nêu yêu cầu buộc chị T thanh toán cho anh số tiền 5.000.000 đồng phân thuốc và công lao động chăm sóc cây tràm. Tuy nhiên, anh D đã không làm đơn khởi kiện đối với yêu cầu này cũng như không đóng tạm ứng án phí theo quy định, Tòa án cũng không có thông báo thụ lý đối với yêu cầu này nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của anh D.

[8] Do vậy, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với việc khởi kiện, phản tố, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu. Từ đó dẫn đến việc không thể xác định cụ thể các yêu cầu của các đương sự đầy đủ, chính xác và có căn cứ.

[9] Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã thu T chứng cứ chưa đầy đủ. Cụ thể, đối với tài sản được yêu cầu chia là 03 lô cây tràm được trồng trên đất thì:

- 3.500 cây tràm trên diện tích khoảng 15.000 m² đất thuộc một phần thửa đất 288, tờ bản đồ 99 xã Xuân Hưng: Cả anh D và chị T đều thừa nhận là tài sản chung nên công nhận.

- 1.210 cây tràm trên diện tích khoảng 5.000 m² đất thuộc một phần thửa đất 288, tờ bản đồ 99 xã Xuân Hưng: Chị T cho rằng là tài sản chung do đất là của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ bà G, còn anh D cho rằng đây là tài sản của bà C do đất là của bà C nhờ anh nhận chuyển nhượng. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xem xét, nhận định về diện tích đất nói trên và kết luận về quyền sử dụng đối với diện tích đất, rồi từ đó, cấp sơ thẩm suy ra số cây tràm trồng trên đất là tài sản C của vợ chồng D, T. Việc suy luận của cấp sơ thẩm về việc đất là của ai và dĩ nhiên cây trồng trên đất là của người đó là thiếu chứng cứ và không thuyết phục. Việc kết luận cây trồng trên đất pH dựa trên những chứng cứ như lời thừa nhận của các bên liên quan, xác minh về quá trình trồng, chăm sóc, trông coi và xác nhận của những người làm chứng...

- 2.698 cây tràm trên diện tích khoảng 10.001,6 m² đất thuộc một phần thửa đất 290, tờ bản đồ 99 xã Xuân Hưng: Chị T cũng cho rằng đây là tài sản chung do đất là của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ vợ chồng T2, K, còn anh D thì cho rằng đây là tài sản của bà C. Cũng tương tự diện tích đất trên, cấp sơ thẩm xem xét, nhận định về diện tích đất và kết luận về quyền sử dụng đối với diện tích đất, rồi từ đó, cấp sơ thẩm suy ra do đất không phải là tài sản chung của vợ chồng D, T nên số cây tràm trồng trên đất cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng. Việc suy luận này của cấp sơ thẩm cũng không có căn cứ.

[10] Ngoài ra, theo chị T khai thì các phần đất trồng tràm có diện tích là 14.906 m², 4.076 m², 9.900 m² nhưng tại bản án lại xác định các diện tích đất là 5.000 m², 15.000 m², 10.001,6 m² nhưng lại không có chứng cứ thể hiện chính xác diện tích đất trồng cây tràm là bao nhiêu.

[11] Về người tham gia tố tụng: Trong bản án, Tòa án có nhận định về quyền sử dụng trồng các cây tràm nói trên, tuy nhiên tại bút lục số 267, UBND xã Xuân Hưng đã xác nhận nguồn gốc diện tích đất 30,406,3 m² thuộc thửa 288 và 290, tờ bản đồ 99 xã Xuân Hưng do UBND xã Xuân Hưng quản lý, do trước đây thuộc đất cò dầu. Ngày 22/3/2017, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo tham gia tố tụng đối với UBND xã Xuân Hưng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ngày 10/5/2017, Tòa án có công văn nhắc UBND xã Xuân Hưng có ý kiến về vụ việc nhưng trong các quyết định tố tụng sau đó và trong bản án lại không thể hiện có người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là UBND xã Xuân Hưng. Như vậy cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng mặc dù ban đầu có xác định họ là người tham gia tố tụng. Ngoài ra, việc cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng chính sách xã hội-Phòng giao dịch L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng, do Phòng giao dịch không phải là pháp nhân. Trong trường hợp này cần xác định Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới chính xác.

[12] Về cách tuyên: Bản án không tuyên về việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập là thiếu sót. Việc tuyên “Tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho anh Lê Viết D” là không đúng. Bản án không tuyên số cây tràm cụ thể giao bà T sở hữu và lại nhập chung diện tích đất là không rõ ràng, dễ tranh chấp khi thi hành án, bản án còn cộng diện tích đất lại nhưng lại sai về số liệu. Cấp sơ thẩm áp dụng các điều luật của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án này là không đúng quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 do quan hệ hôn nhân của anh D và chị T được xác lập vào năm 2004 nên phải áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Và việc sơ thẩm tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì không đúng theo quy định của các quy định của Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 và cũng không đúng với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[13] Về quyền kháng cáo: Cấp sơ thẩm không tuyên anh Nguyễn Văn K có quyền kháng cáo là thiếu sót.

[14] Như vậy, ngoài phần quan hệ hôn nhân và con chung của anh D và chị T đã được cấp sơ thẩm giải quyết có căn cứ và được các đương sự rút kháng cáo, không tranh chấp thì phần tài sản chung Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, bỏ sót người tham gia tố tụng, có nhiều sai sót trong giải quyết vụ án... nên hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với phần bị hủy.

[15] Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Viết D phải chịu án phí là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

[16] Về án phí phúc thẩm: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[17] Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 298, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các kháng cáo của bà Lê Thị C, chị Đậu Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Viết D. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai giữa nguyên đơn là anh Lê Viết D và bị đơn là chị Đậu Thị T.

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 85, 90 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Viết D và chị Đậu Thị T.

Về con C: Giao cả hai cháu Lê Thị Anh Thư, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2004 và Lê Thị Anh Như, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2006 cho chị Đậu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm thời anh Lê Viết D không phải cấp dưỡng nuôi con C. Anh Lê Viết D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Khi cần thiết, anh Lê Viết D và chị Đậu Thị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai về chia tài sản khi ly hôn.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Viết D phải chịu án phí là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 002698 ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Về án phí phúc thẩm: Bà C, anh D, chị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà C, chị T, anh D số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 000240 ngày 22/9/2017, số 000241 ngày 22/9/2017 và số 000242 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thanh Phượng